

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
MASAN GROUP CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 47 /CBTT-MSN
No: _____/CBTT-MSN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Masan Group Corporation discloses the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức

Organization information:

- Mã chứng khoán: MSN
Stock code: MSN
- Địa chỉ: số 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh
Address: No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 01, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ: 28 6256 3862 Fax: 28 3827 4115
Tel: 28 6256 3862 Fax: 28 3827 4115
- Email: ir@msn.masangroup.com Website:

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of disclosed information:

- BCTC quý 4/2024
Q4/2024 financial statements
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
Separated financial statements (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
Consolidated financial statements (the listed company has subsidiaries);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)



Combined financial statements (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting organizations)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the financial statements that have been reviewed/audited...):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 /1/2025 tại đường dẫn: <https://www.masangroup.com/vi/investor-relations.html>

This information has been published on the company's website on 24 /1/2025 at the link <https://www.masangroup.com/vi/investor-relations.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024/ Q4/2024
financial statements;
- Văn bản giải trình biến
động lợi nhuận/ *Explanation*
document for profit
fluctuation

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure



Trần Phương Bắc

Luật Sư Trưởng/ General Counsel



MASAN GROUP CORPORATION

SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024



MASAN GROUP CORPORATION

**SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Separate balance sheet (Form B 01a – DN)	2
Separate statement of income (Form B 02a – DN)	4
Separate statement of cash flows (Form B 03a – DN)	5
Notes to the separate financial statements (Form B 09a – DN)	7

660
ITY
HÀ
JOA
SA
PH

MASAN GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

**Enterprise registration
certificate**

0303576603

18 November 2004

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 5 July 2024. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Dr Nguyen Dang Quang	Chairman
Ms Nguyen Hoang Yen	Member
Mr Nguyen Thieu Nam	Member
Ms Chae Rhan Chun	Member (until 8 October 2024)
Mr Nguyen Doan Hung	Member
Mr David Tan Wei Ming	Member
Ms Nguyen Thi Thu Ha	Member

Board of Management

Mr Danny Le	Chief Executive Officer
Mr Nguyen Thieu Nam	Deputy Chief Executive Officer
Mr Michael Hung Nguyen	Deputy Chief Executive Officer

Audit Committee

Mr. Nguyen Doan Hung	Chairman
Ms Nguyen Thi Thu Ha	Member

Legal representative

Dr Nguyen Dang Quang	Chairman
Mr Danny Le	Chief Executive Officer

Registered office

23 Le Duan Street
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 01a – DN

SEPARATE BALANCE SHEET

			31/12/2024	1/1/2024
ASSETS	Code	Note	VND	VND
CURRENT ASSETS	100		7,244,263,759,717	5,965,210,210,597
Cash and cash equivalents	110	6	1,444,859,654,047	791,299,250,695
Cash	111		697,658,111,995	601,299,250,695
Cash equivalents	112		747,201,542,052	190,000,000,000
Short-term financial investments	120		127,303,524,695	-
Held-to-maturity investments	123	7(a)	127,303,524,695	-
Accounts receivable	130		5,570,347,326,810	5,095,126,640,513
Prepayments to suppliers	132		1,309,976,905	36,200,516,378
Loans receivable – short-term	135	8(a)	5,039,688,000,000	4,841,300,000,000
Other short-term receivables	136	8(c)	529,349,349,905	217,626,124,135
Other current assets	150		101,753,254,165	78,784,319,389
Short-term prepayments	151		874,374,591	366,808,635
Deductible value added tax	152		32,739,743,917	10,278,375,097
Taxes and other receivables from State Treasury	153		68,139,135,657	68,139,135,657
LONG-TERM ASSETS	200		45,321,118,866,270	45,560,390,550,305
Long-term receivables	210		22,630,349,520,886	25,810,501,284,306
Loans receivable – long-term	215	8(b)	18,053,345,779,967	22,418,845,779,967
Other long-term receivables	216	8(d)	4,577,003,740,919	3,391,655,504,339
Fixed assets	220		3,928,314,177	6,529,038,799
Tangible fixed assets	221	9	3,685,397,510	6,529,038,799
Cost	222		51,443,824,805	52,374,616,405
Accumulated depreciation	223		(47,758,427,295)	(45,845,577,606)
Intangible fixed assets	227		242,916,667	-
Cost	228		4,962,122,903	4,697,122,903
Accumulated amortisation	229		(4,719,206,236)	(4,697,122,903)
Long-term assets in progress	240		28,384,673,471	-
Construction in progress	242		28,384,673,471	-
Long-term financial investments	250	7	22,428,202,077,636	19,435,202,077,636
Investments in subsidiaries	251	7(b)	18,049,365,000,000	15,056,365,000,000
Investment in an associate	252	7(c)	4,378,837,077,636	4,378,837,077,636
Other long-term assets	260		230,254,280,100	308,158,149,564
Long-term prepayments	261	10	230,254,280,100	308,158,149,564
TOTAL ASSETS	270		52,565,382,625,987	51,525,600,760,902

The accompanying notes are an integral part of these separate quarterly financial statements.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 01a – DN

**SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)**

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
LIABILITIES	300		24,081,293,864,391	29,930,061,111,439
Short-term liabilities	310		2,984,456,318,736	6,120,501,603,741
Accounts payable	311		87,687,391,693	19,667,423,258
Tax payables to State Treasury	313		15,103,367,411	3,123,881,174
Payable to employees	314		49,538,702	49,538,702
Accrued expenses	315	11	356,661,046,671	571,572,318,447
Other short-term payables	319	12	8,253,474,259	3,680,025,942,160
Short-term borrowings and bonds	320	13	2,516,701,500,000	1,846,062,500,000
Long-term liabilities	330		21,096,837,545,655	23,809,559,507,698
Long-term accrued expenses	333	11	55,061,479,450	15,614,360,274
Other long-term liabilities	337	12	1,500,000,000,000	2,265,000,000,000
Long-term borrowings and bonds	338	13	19,541,776,066,205	21,528,945,147,424
EQUITY	400		28,484,088,761,596	21,595,539,649,463
Owners' equity	410	14	28,484,088,761,596	21,595,539,649,463
Share capital	411	15	15,129,280,870,000	14,308,434,060,000
Capital surplus	412	15	14,164,557,503,261	8,723,077,701,079
Other capital	414	17	(1,695,338,182,568)	(1,695,338,182,568)
Undistributed profits	421		885,588,570,903	259,366,070,952
- Undistributed profits brought forward	421a		259,366,070,952	371,660,953,096
- Net profit/(loss) for the current period/previous year	421b		626,222,499,951	(112,294,882,144)
TOTAL RESOURCES	440		52,565,382,625,987	51,525,600,760,902

23 January 2025

Prepared by:



Nguyen Huy Hung
Chief Accountant

Approved by



Doan Thi My Duyen
Chief Financial Officer



Danny Le
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate quarterly financial statements

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

	Code	Note	From 1/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/10/2023 to 31/12/2023 VND	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Financial income	21	18	604,980,919,555	756,445,756,163	3,511,862,549,360	3,377,401,068,660
Financial expenses	22	19	580,764,537,172	702,408,508,065	2,470,921,222,731	3,208,275,795,916
- Including: Interest expenses	23		538,064,290,748	738,719,153,370	2,296,519,101,787	2,937,412,062,089
General and administration expenses	26	20	158,569,073,000	102,463,995,412	415,229,971,727	323,448,503,392
Net operating profit/(loss)	30		(134,352,690,617)	(48,426,747,314)	625,711,354,902	(154,323,230,648)
Other income	31		6,590,200	42,000,000,000	511,145,049	42,028,348,504
Other expenses	32		-	-	-	-
Results of other activities	40		6,590,200	42,000,000,000	511,145,049	42,028,348,504
Net profit/(loss) before tax	50		(134,346,100,417)	(6,426,747,314)	626,222,499,951	(112,294,882,144)
Income tax expense/(benefit) - current	51		-	-	-	-
Income tax expense/(benefit) - deferred	52		-	-	-	-
Net profit/(loss) after tax	60		(134,346,100,417)	(6,426,747,314)	626,222,499,951	(112,294,882,144)

23 January 2025

Prepared by:



Nguyen Huy Hung
Chief Accountant

Approved by:



Doan Thi My Duyen
Chief Financial Officer



Danny Le
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate quarterly financial statements.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 03a – DN

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)

	Code	Note	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	1		626,222,499,951	(112,294,882,144)
Adjustments for				
Depreciation and amortization	2		3,001,724,622	4,510,996,157
Net unrealised foreign exchange losses	4		-	15,787,535,380
Gains from investing activities	5		(3,511,472,955,178)	(3,376,204,268,660)
Interest expense and others	6		2,467,974,631,753	3,146,720,144,643
Operating loss before changes in working capital	8		(414,274,098,852)	(321,480,474,624)
Change in receivables and other assets	9		(55,852,430,195)	(94,718,081,323)
Change in payables and other liabilities	11		88,741,278,287	(3,423,497,926)
Change in prepayments	12		649,194,012	(3,021,295,274)
Change in trading securities	13		-	100,229,315,000
			(380,736,056,748)	(322,414,034,147)
Interest paid	14		(2,553,673,547,592)	(3,228,296,585,803)
Net cash flows from operating activities	20		(2,934,409,604,340)	(3,550,710,619,950)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(9,557,204,883)	(1,989,145,792)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		499,154,849	-
Payments for granting loans, term deposits at banks	23		(10,178,743,524,695)	(8,028,100,000,000)
Receipts from collecting loans, term deposits at banks	24		14,218,552,000,000	15,802,535,383,338
Payments for investments	25		(2,993,000,000,000)	(7,131,621,000,000)
Proceeds from shares transfer agreements	26		-	2,030,991,202,463
Receipts of interest, dividends and related income from investing activities	27		2,062,955,470,239	1,582,365,933,676
Net cash flows from investing activities	30		3,100,705,895,510	4,254,182,373,685

The accompanying notes are an integral part of these separate quarterly financial statements.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 03a – DN

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method - continued)

	Code	Note	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from share issuance of the Company, net of payments for related transaction costs	31		6,262,326,612,182	71,136,230,000
Proceeds from borrowings, bonds and others	33		5,515,446,576,000	26,076,659,767,850
Payments to settle borrowings, bonds and others	34		(11,290,509,076,000)	(27,326,868,000,000)
Net cash flows from financing activities	40		487,264,112,182	(1,179,072,002,150)
Net cash flows during the period	50		653,560,403,352	(475,600,248,415)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		791,299,250,695	1,266,804,918,233
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		-	94,580,877
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		1,444,859,654,047	791,299,250,695

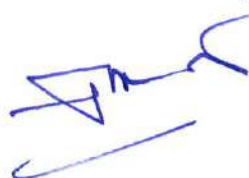
23 January 2025

Prepared by:



Nguyen Huy Hung
Chief Accountant

Approved by:



Doan Thi My Duyen
Chief Financial Officer



Danny Le
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate quarterly financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate quarterly financial statements.

1 REPORTING ENTITY

(a) Ownership structure

Masan Group Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company include management consulting, investment consulting (except for finance, accounting, and legal consulting) and carrying out capital mobilisation and investment activities for the Company and the affiliates.

The Company holds the ownership of its direct subsidiaries, its indirect subsidiaries and its associates (together referred as the "affiliates") and through those subsidiaries to provide management consulting, and business operation management at other companies in the Group (referred to "the Company and its affiliates").

Revenue and income of the Company from management consulting and business operation management provided to the affiliates in the Group include the following income: dividend income from the Company's affiliates, interest income from loans provided to the Company's affiliates, gains from trading financial assets and gains from transfer of shares or capital contribution of the Company's affiliates and other legitimate income.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

2 BASIS OF PREPARATION

(a) Statement of compliance

These separate quarterly financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to quarterly financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated quarterly financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position as at 31 December 2024 of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the period then ended, these separate quarterly financial statements should be read in conjunction with the consolidated quarterly financial statements of the Group for the period ended 31 December 2024.

(b) Basis of measurement

The separate quarterly financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

2 BASIS OF PREPARATION (continue)

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate quarterly financial statements are prepared for the period ended 31 December 2024.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statements presentation purpose.

(e) Corresponding figures

The corresponding figures as at 1 January 2024 were brought forward from the audited figures as at 31 December 2023.

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate quarterly financial statements. The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate quarterly financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for borrowings dominated in currencies other than VND that have been hedged for foreign currency risk using a financial instrument, are translated into VND at the rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****(c) Investments****(i) Trading securities**

Trading securities are bonds and certificates of deposits held by the Company for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less interest income for the period before investment acquisition date and allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in subsidiaries, an associate and equity investment in other entity

For the purpose of these separate quarterly financial statements, investments in subsidiaries, an associate and equity investment in other entity are initially recognized at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Tangible fixed assets**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****(e) Tangible fixed assets (continued)****(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- leasehold improvements 5 years
- office equipment 3 - 5 years
- motor vehicles 6 years

(f) Intangible fixed assets**Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 5 years.

(g) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of software implementation which has not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of renovation.

(h) Long-term prepayments**(i) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortized on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(ii) Prepaid borrowing costs

Prepaid borrowing costs are initially recognised at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the respective loans.

(i) Trade and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

(j) Bonds issued**Straight bonds**

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****(k) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognized in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognized directly to equity, in which case it is recognized in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Equity**(i) Share capital and capital surplus**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as capital surplus. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from capital surplus.

(ii) Preference shares

Non-redeemable preference shares are classified as equity, because they bear discretionary dividends, do not contain any obligation to deliver cash or other financial assets and do not require settlement in variable number of the Company's equity instruments. Discretionary dividends thereon are recognised as equity distributions on approval by the Company's shareholders.

(iii) Other capital

Agreements to issue a fixed number of shares in the future are recognized based on their fair values at the dates of the agreements under other capital if there are no other settlement alternatives.

(m) Financial income

Financial income comprises dividend income, interest income from bank deposits, bonds and loans receivable, gains from disposals of investments and foreign exchange gains.

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Dividend income is recognised when the right to receive dividends is established. Dividends received which are distributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of investment.

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(n) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expense on borrowings, bonds and deposits, amortised borrowing and bond issuance costs (collectively referred to as "borrowing costs"); losses from disposals of investments and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(q) Employee stock ownership plans

Shares issued to employees based on the employee stock ownership plans are issued at price as stipulated in the Board of Directors' resolution.

4 CHANGES IN ACCOUNTING ESTIMATES

In preparing these separate quarterly financial statements, the Company's Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from those estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same quarterly period of the prior year.

5 CHANGES IN THE COMPOSITION OF THE COMPANY

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separate quarterly financial statements for the period ended 31 December 2024.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

6 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash at banks	697,658,111,995	601,299,250,695
Cash equivalents	747,201,542,052	190,000,000,000
Cash and cash equivalents	<u>1,444,859,654,047</u>	<u>791,299,250,695</u>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.

7 INVESTMENTS

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Short-term financial investments		
Held-to-maturity investments (a)	127,303,524,695	-
	<u>127,303,524,695</u>	<u>-</u>
Long-term financial investments		
Investments in subsidiaries (b)	18,049,365,000,000	15,056,365,000,000
Investment in associate (c)	4,378,837,077,636	4,378,837,077,636
	<u>22,428,202,077,636</u>	<u>19,435,202,077,636</u>

(a) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits in VND at banks with original terms to maturity of more than 3 months and less than 12 months from their transaction dates.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

(b) Investments in subsidiaries

Details of the Company's investments in direct subsidiaries were as follows:

	31/12/2024					1/1/2024				
	% of equity owned	% of voting right	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND	% of equity owned	% of voting right	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
• The SHERPA Company Limited ("SHERPA")	100.0%	100.0%	15,466,355,000,000	-	(*)	100.0%	100.0%	14,956,355,000,000	-	(*)
• Zenith Investment Company Limited ("Zenith")	100.0%	100.0%	2,583,010,000,000	-	(*)	100.0%	100.0%	100,010,000,000	-	(*)
			<u>18,049,365,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(*)</u>			<u>15,056,365,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(*)</u>

(*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate quarterly financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

7 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in subsidiaries (continued)

Movements of investments in subsidiaries during the year were as follows:

	SHERPA VND	Zenith VND	Total VND
Opening balance	14,956,355,000,000	100,010,000,000	15,056,365,000,000
Additions	510,000,000,000	2,483,000,000,000	2,993,000,000,000
Closing balance	15,466,355,000,000	2,583,010,000,000	18,049,365,000,000

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

7 INVESTMENTS (continued)

(c) Investment in an associate

Details of the Company's investment in an associate was as follows:

	31/12/2024					1/1/2024				
	% of equity owned	% of voting right	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND	% of equity owned	% of voting right	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("Techcombank")	14.8%	14.8%	4,378,837,077,636	-	25,848,754,100,700	14.9%	14.9%	4,378,837,077,636	-	16,673,232,868,200

The fair values of investment in Techcombank as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were determined by reference to the quoted price at these respective dates on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

8 ACCOUNTS RECEIVABLE

(a) Loans receivable – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
■ The SHERPA Company Limited, a direct subsidiary	4,495,350,000,000	1,559,600,000,000
■ Mobicast Joint Stock Company, an indirect subsidiary	304,500,000,000	17,500,000,000
■ Nui Phao Mining Company Limited, an indirect subsidiary	239,838,000,000	616,500,000,000
■ Masan Blue Corporation, an indirect subsidiary	-	1,661,500,000,000
■ Masan Tungsten Limited Liability Company, an indirect subsidiary	-	600,000,000,000
■ Zenith Investment Company Limited, a direct subsidiary	-	353,200,000,000
■ Masan Horizon Company Limited, an indirect subsidiary	-	33,000,000,000
	<u>5,039,688,000,000</u>	<u>4,841,300,000,000</u>

These loans were unsecured and earn annual interest at interest rates as agreed in the respective loan agreements.

(b) Loans receivable – long-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
■ Masan Blue Corporation, an indirect subsidiary	18,053,345,779,967	22,198,845,779,967
■ Mobicast Joint Stock Company, an indirect subsidiary	-	220,000,000,000
	<u>18,053,345,779,967</u>	<u>22,418,845,779,967</u>

These loans were unsecured and earn annual interest at interest rates as agreed in the loan agreements. These loans will be mature after 60 months from the drawdown date and interest is receivable on maturity date of the principal.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**8 ACCOUNTS RECEIVABLE (continued)****(c) Other short-term receivables**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest receivables from subsidiaries (*)	170,365,850,542	124,443,322,463
Interest receivable from banks	3,776,686,186	-
Other receivables from subsidiaries (**)	311,454,392,227	48,838,523,870
Short-term deposits	232,000,000	456,965,000
Others	43,520,420,950	43,887,312,802
	<u>529,349,349,905</u>	<u>217,626,124,135</u>

(d) Other long-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest receivables from subsidiaries (*)	4,571,229,756,112	3,386,575,640,287
Long-term deposits	5,773,984,807	5,079,864,052
	<u>4,577,003,740,919</u>	<u>3,391,655,504,339</u>

(*) Short-term and long-term interest receivables from subsidiaries were unsecured and are receivable at the maturity date of related loans.

(**) Other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and receivable on demand.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

9 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Leasehold improvements VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	35,681,203,528	10,074,389,422	6,619,023,455	52,374,616,405
Additions	-	136,000,000	-	136,000,000
Disposals	(1,066,791,600)	-	-	(1,066,791,600)
Closing balance	34,614,411,928	10,210,389,422	6,619,023,455	51,443,824,805
Accumulated depreciation				
Opening balance	33,176,480,855	9,407,246,027	3,261,850,724	45,845,577,606
Charge for the period	1,445,218,142	431,252,572	1,103,170,575	2,979,641,289
Disposals	(1,066,791,600)	-	-	(1,066,791,600)
Closing balance	33,554,907,397	9,838,498,599	4,365,021,299	47,758,427,295
Net book value				
Opening balance	2,504,722,673	667,143,395	3,357,172,731	6,529,038,799
Closing balance	1,059,504,531	371,890,823	2,254,002,156	3,685,397,510

10 LONG-TERM PREPAYMENTS

	Prepaid borrowing costs VND	Tools and supplies VND	Total VND
Opening balance	302,525,158,096	5,632,991,468	308,158,149,564
Additions	-	830,659,955	830,659,955
Amortization for the period	(76,747,109,496)	(1,987,419,923)	(78,734,529,419)
Closing balance	225,778,048,600	4,476,231,500	230,254,280,100

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

11 ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Short-term accrual expenses		
Interest expense payable to:		
■ Banks and bond holders	253,456,823,375	358,710,995,351
■ An indirect subsidiary	820,821,918	-
■ Third parties (Note 12 (*))	-	123,928,391,508
Professional service fees	11,718,254,000	2,225,808,000
Others	90,665,147,378	86,707,123,588
	<u>356,661,046,671</u>	<u>571,572,318,447</u>
Long-term accrual expenses		
Interest expense payable (Note 12 (*))	<u>55,061,479,450</u>	<u>15,614,360,274</u>

12 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Other short-term payables		
Deposit received from third parties for the investments (*)	-	3,680,000,000,000
Dividend payable	25,942,160	25,942,160
Other payables	8,227,532,099	-
	<u>8,253,474,259</u>	<u>3,680,025,942,160</u>
Other long-term payables		
Deposit received from third parties for the investments (*)	<u>1,500,000,000,000</u>	<u>2,265,000,000,000</u>

(*) In accordance with business corporation contracts, the Company is committed to provide to the third parties the return on the deposits received to the third parties as stipulated in the business corporation contracts.

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

13 BORROWINGS AND BONDS

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Short-term borrowings and bonds (a)		
Short-term borrowings	516,000,000,000	-
Current portion of long-term borrowings and bonds	2,000,701,500,000	1,846,062,500,000
Long-term borrowings and bonds		
Long-term borrowings (b)	12,891,947,500,000	13,338,010,000,000
Long-term bonds (c)	8,650,530,066,205	10,036,997,647,424
Repayable within 12 months	(2,000,701,500,000)	(1,846,062,500,000)
	19,541,776,066,205	21,528,945,147,424

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2024 Carrying amounts/ Amounts within repayment capacity VND	Movements during the period		31/12/2024 Carrying amounts/ Amounts within repayment capacity VND
		Additions VND	Repayments VND	
Short-term borrowings	-	2,733,446,576,000	(2,217,446,576,000)	516,000,000,000
Current portion of long-term borrowings, and bonds	1,846,062,500,000	2,000,701,500,000	(1,846,062,500,000)	2,000,701,500,000
	1,846,062,500,000	4,734,148,076,000	(4,063,509,076,000)	2,516,701,500,000

The short-term borrowings from a related party were unsecured and bear interest at rates as agreed in the respective loan agreements.

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

Lenders:	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
WinEco Agricultural Investment Development and Production Limited Liability Company, an indirect subsidiary	516,000,000,000	-

The short-term borrowings from an indirect subsidiary were unsecured and bear interest at rates as agreed in the loan agreements.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

13 BORROWINGS AND BONDS (continued)

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Secured syndicated loan (*)	USD	2027-2028	12,891,947,500,000	13,338,010,000,000
In which:				
Amount payable within 12 months			2,000,701,500,000	446,062,500,000

(*) The syndicated loans as at 31 December 2024 bear annual interest rate at SOFR + margin at 2.9% - 3.5% per annum. As at 31 December 2024, the Company's syndicated loans are secured by the following assets:

- the Company's deposit at banks;
- the issued ordinary share of an indirect subsidiary and all related benefits; and
- corporate guarantee by a direct subsidiary.

During the period, the Company complied with the covenants of the above loans.

As at 31 December 2024, the Company guarantees for short term and long-term borrowings of subsidiaries with total carrying values of VND7,573,412 million and VND16,962,397 million, respectively (1/1/2024: VND7,014,088 million and VND16,608,000 million, respectively).

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

13 BORROWINGS AND BONDS (continued)

(c) Long-term bonds

Terms and conditions of outstanding long-term bonds were as follows:

Agent	31/12/2024 Carrying value VND	1/1/2024 Carrying value VND	Maturity date	Interest rate
Techcom Securities Joint Stock Company				
■ Unsecured bonds	3,000,000,000,000	4,400,000,000,000	From 2027 to 2028	10% per annum in the first year, and 3.975% per annum plus amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods.
Vietcombank Securities Company Limited				
■ Unsecured bonds	1,700,000,000,000	1,700,000,000,000	2027	4.1% per annum plus amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods.
MB Securities Joint Stock Company				
■ Unsecured bonds	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	2028	From 11.45% to 11.65% per annum in the first year, and 4.1% per annum plus amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods.
Total long-term straight bonds at par	8,700,000,000,000	10,100,000,000,000		
Unamortised bond issuance costs	(49,469,933,795)	(63,002,352,576)		
	<u>8,650,530,066,205</u>	<u>10,036,997,647,424</u>		
In which: Amounts payable within 12 months	<u>-</u>	<u>1,400,000,000,000</u>		

As at 31 December 2024, the Company guarantees for long-term bonds of subsidiaries with total carrying values of VND13,299,980 million (1/1/2024: VND14,439,980 million).

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

14 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Share capital VND	Capital surplus VND	Other capital VND	Undistributed profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2023	14,237,247,830,000	8,723,127,701,079	(1,695,338,182,568)	371,660,953,096	21,636,698,301,607
Net loss for the year	-	-	-	(112,294,882,144)	(112,294,882,144)
Issuance of new shares	71,186,230,000	(50,000,000)	-	-	71,136,230,000
Balance at 1 January 2024	14,308,434,060,000	8,723,077,701,079	(1,695,338,182,568)	259,366,070,952	21,595,539,649,463
Net profit for the period	-	-	-	626,222,499,951	626,222,499,951
Issuance of new shares	75,082,110,000	(50,000,000)	-	-	75,032,110,000
Issuance of convertible dividend preference shares ("CDPS")	745,764,700,000	5,441,529,802,182	-	-	6,187,294,502,182
Balance at 31 December 2024	15,129,280,870,000	14,164,557,503,261	(1,695,338,182,568)	885,588,570,903	28,484,088,761,596

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

15 SHARE CAPITAL AND CAPITAL SURPLUS

The Company's authorised and issued share capital comprises:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	1,512,928,087	15,129,280,870,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000
Issued share capital	1,512,928,087	15,129,280,870,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000
- Ordinary shares	1,438,351,617	14,383,516,170,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000
- Preference shares	74,576,470	745,764,700,000	-	-
Shares in circulation	1,512,928,087	15,129,280,870,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000
- Ordinary shares	1,438,351,617	14,383,516,170,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000
- Preference shares	74,576,470	745,764,700,000	-	-
Capital surplus	-	14,164,557,503,261	-	8,723,077,701,079

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

In April 2024 ("the Closing Date"), the Company issued 74,576,470 converted dividend preference shares ("the CDPS") to BCC Meerkat, LLC and BCC Meerkat II, LLC (collectively referred to as "the Investors") at a price of VND85,000 per share which can be converted into the Company's ordinary shares at any time from the Closing date to the mandatory conversion date that is 10 years from the Closing date and at a 1:1 conversion ratio. No preferred dividend will be paid for the first five years, followed by a 10% preferred dividend of the par value of each outstanding CDPS per annum from the sixth year onwards. In connection with the issuance of the CDPS, the Company entered into the agreement with the Investors, pursuant to which the Company also undertakes with the Investors that it shall use its best effort to find a buyer for the Investors to sell its outstanding CDPS at the agreed price in the agreement when certain events occur or at the date that is 5 years and a half from the Closing Date. The Investors may elect to sell outstanding CDPS to any third party. In the event that the Investors fails to achieve the total proceeds as agreed in the agreement after deducting unqualified disposal of CDPS shares as agreed in the agreement, the Company shall do top-up cash for the Investors to achieve the target proceed as agreed in the agreement.

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

15 SHARE CAPITAL AND CAPITAL SURPLUS (continued)

In 2018, the Company signed an agreement to grant SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), a shareholder, a put option ("Original Option Agreement"). In the event that the Company and SK fail to materialise the value creation and synergies from this partnership or disagree on the strategic directions of the Company ("Trigger Events"), SK will have an irrevocable option to request the Company or its nominee to purchase all the Company's 109,899,932 shares acquired on 2 October 2018 ("the Closing Date") at the amount equal to VND100,000 per share adjusted by the aggregate shares dividends and distributions in shares distributed by the Company and other customary adjustments from share split or combination or similar events. This option shall be exercisable after the 5th year from the Closing Date and remain exercisable until the 6th year from the Closing Date. It can only be exercised once with respect to all above shares and will lapse if SK sells any of them.

On 4 September 2024, the Company and SK signed an amendment to the Original Option Agreement, in which:

- i. the exercisable period of the option is extended to 2 October 2029;
- ii. if Trigger Events occur,
 - the option can be exercised on one or more occasions and over all shares or the lesser amount of shares that may be determined by SK; and
 - the purchase price will be determined in accordance with the terms and conditions of the Original Option Agreement and its amendment.

On 31 October 2024, SK made an announcement to inform that SK has been no longer the major shareholder of the Company after selling a number of shares of Masan Group Corporation ("MSN").

Movements of share capital during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024		From 1/1/2023 to 31/12/2023	
	Number of shares	Par value VND	Number of shares	Par value VND
Balance at the beginning of the period	1,430,843,406	14,308,434,060,000	1,423,724,783	14,237,247,830,000
Issuance of CDPS	74,576,470	745,764,700,000	7,118,623	71,186,230,000
Issuance of new shares for cash	7,508,211	75,082,110,000	-	-
Balance at the end of the period	1,512,928,087	15,129,280,870,000	1,430,843,406	14,308,434,060,000

16 EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLANS

The Company has employee stock ownership plans based on the assessment of employees' performance. The future issuance of shares under the plan has to be approved by the shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

In June 2024, the Company issued 7,508,211 shares to employees at price as stipulated in the Board of Directors' resolution.

17 OTHER CAPITAL

Agreements to issue a fixed number of shares in the future are recognised based on their fair values at the dates of the agreements under other capital if there are no other settlement alternatives.

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

18 FINANCIAL INCOME

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest income from bank deposits and other investing activities	73,940,990,110	76,909,440,616
Interest income from loans granted to subsidiaries	2,436,894,561,719	3,299,294,828,044
Dividend income	786,473,248,500	-
Foreign exchange gains	-	1,196,800,000
Others	214,553,749,031	-
	<u>3,511,862,549,360</u>	<u>3,377,401,068,660</u>

19 FINANCIAL EXPENSES

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest expense on loans, bonds and deposits received for investment activities	2,296,519,101,787	2,937,412,062,089
Bond issuance costs	31,882,418,781	97,463,034,679
Borrowing issuance costs	139,573,111,185	111,845,047,875
Foreign exchange losses	1,291,842,886	61,555,651,273
Others	1,654,748,092	-
	<u>2,470,921,222,731</u>	<u>3,208,275,795,916</u>

20 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Depreciation and amortisation expenses	3,001,724,622	4,510,996,157
Staff costs, outside services and other expenses	412,228,247,105	318,937,507,235
	<u>415,229,971,727</u>	<u>323,448,503,392</u>

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

21 SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

In addition to related parties' balances disclosed in other notes to these separate quarterly financial statements, the Company had the following transactions with related parties in accordance with Vietnamese Accounting Standards during the period:

Related Party	Nature of transaction	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Direct subsidiaries			
The SHERPA Company Limited	Capital contribution	510,000,000,000	7,131,600,000,000
	Loan provided	4,617,350,000,000	3,156,100,000,000
	Loan collected	1,681,600,000,000	1,794,200,000,000
	Interest income from loan provided	148,837,501,618	73,231,057,537
	Shared costs	580,377,650	2,695,350,000
Zenith Investment Company Limited	Capital contribution	2,483,000,000,000	-
	Loan provided	433,000,000,000	353,200,000,000
	Loan collected	786,200,000,000	100,000,000
	Interest income from loans provided	14,740,489,317	2,421,101,370
	Loan received	-	1,200,000,000,000
	Loan paid	-	1,200,000,000,000
	Interest expenses from loan received	-	16,438,356
	Payment of bond interest	457,932,613,008	229,320,449,788
	Purchase certificates of deposits	-	131,653,205,300
	Purchase of services	14,091,837,917	-
Indirect subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Sharing IT cost	1,035,759,721	185,973,864
	Purchase of goods	57,497,386	114,061,651
	Shared costs	12,891,961,056	11,372,386,989
WinCommerce General Services Joint Stock Company	Payment of bond interest	822,706,880	176,472,854,388
	Purchase of goods	6,691,227,844	4,909,065,144
	Shared costs	15,450,060,790	19,918,209,266
Masan Horizon Company Limited	Loans provided	1,472,230,000,000	33,000,000,000
	Loans collected	1,505,230,000,000	-
	Interest income from loan provided	26,430,985,205	24,863,014
	Loan received	727,446,576,000	4,934,600,000,000
	Loan paid	727,446,576,000	6,320,468,000,000
	Interest expenses from loan received	4,803,364,687	160,096,840,305
	Payment of bond interest	-	12,062,315,157

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

**NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)**

21 SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Related Party	Nature of transaction	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Masan Blue Corporation	Loan provided	200,500,000,000	1,661,500,000,000
	Loan collected	6,007,500,000,000	11,550,695,383,338
	Interest income from loans provided	2,142,211,915,682	3,109,626,656,816
Masan High-Tech Materials Corporation	Loans provided	500,000,000,000	-
	Loans collected	500,000,000,000	-
	Interest income from loan provided	87,671,232	-
	Shared costs	3,041,459,538	1,055,782,955
Nui Phao Mining Company Limited	Loan provided	1,408,600,000,000	842,500,000,000
	Loan collected	1,785,262,000,000	423,240,000,000
	Interest income from loans provide	50,347,995,924	35,396,134,242
	Interest income from bonds	-	2,199,552,913
Masan Tungsten Limited Liability Company	Loan provided	265,000,000,000	-
	Loans collected	865,000,000,000	-
	Interest income from loans provided	28,091,876,712	48,000,000,000
MEATDeli HN Company Limited	Loan provided	70,000,000,000	-
	Loan collected	70,000,000,000	-
	Purchase of goods	1,018,718,405	1,259,842,307
MEATDeli Sai Gon Company Limited	Purchase of goods	88,072,814	155,337,876
3F Viet Joint Stock Company	Loan provided	90,000,000,000	-
	Loan collected	90,000,000,000	-
	Interest income from loans provide	3,698,631	-
The CrownX Corporation	Purchase of services	15,500,057,216	212,772,569
	Payment of bond interest	-	945,644,466
Mobicast Joint Stock Company	Loan provided	99,300,000,000	5,500,000,000
	Loan collected	32,300,000,000	58,000,000,000
	Interest income from loans provided	25,262,400,000	27,094,631,505
	Purchase of services	132,615,139	113,370,694

MASAN GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

NOTES TO THE SEPARATE QUARTERLY FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD
ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

21 SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Related Party	Nature of transaction	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Phuc Long Heritage Corporation	Purchase of goods	356,205,457	306,404,345
	Shared costs	3,707,614,232	2,803,191,781
Masan Agri Company Limited	Loan provided	-	16,000,000,000
	Loan collected	-	16,000,000,000
	Interest income from loans	-	697,191,779
	Deposit received	-	2,030,991,202,463
Wineco Agricultural Investment	Loan provided	45,000,000,000	2,151,800,000,000
	Loan collected	45,000,000,000	2,151,800,000,000
Development and Production Limited Liability Company	Interest income from loans provided	880,027,398	2,803,191,781
	Loan received	516,000,000,000	-
	Interest expenses from loan received	820,821,918	-
	Purchase of goods	23,940,000	28,936,000
Other related parties			
Techcombank and its subsidiaries (*)	Bonds proceeds received (acting as an agent)	-	1,500,000,000,000
	Bonds issuance fee	-	15,000,000,000
	Sales of trading securities (acting as an agent)	609,860,945,499	3,673,383,304,828
	Purchase of trading securities (acting as an agent)	609,860,945,499	3,573,153,989,828
	Incomes from dividend	786,473,248,500	-
	Shared costs	5,511,037,620	-
Key management personnel	Remuneration to key management personnel (**)	52,184,675,464	44,233,867,573

(*) As at and for the periods ended 31 December 2024 and 2023, the Company had current and term deposit accounts, certificates of deposits at and agency transactions with Techcombank and its subsidiaries at normal commercial terms.

(**) No board fees were paid to the Board of Directors' and Audit Committee's members of the Company for the periods ended 31 December 2024 and 2023.

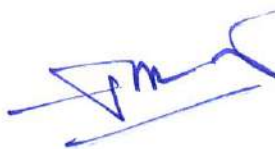
23 January 2025

Prepared by:



Nguyen Huy Hung
Chief Accountant

Approved by:



Doan Thi My Duyen
Chief Financial Officer



Danny Le
Chief Executive Officer